

Lớp Phật Pháp Buddhaddhamma
Môn học: TƯƠNG ƯNG BỘ – SAMYUTTANIKĀYA

Bài học ngày 15.11.2022

NHÃN NẠI VỚI KẺ YẾU MỚI THẬT LÀ MẠNH
Kinh Vepacitti (Vepacittisuttam)

CHƯƠNG XI. TƯƠNG ƯNG SAKKA, PHẨM THỨ NHẤT (S. i, 217)

Trong cách hành xử, người ta thường xem sự áp đảo là sức mạnh. Đó là quan niệm thường tình. Trong cái nhìn của người trí thì sự khoan dung đối với kẻ kém thế hơn mình mới thật sự là mạnh. Người ta thường nghĩ sự hung hăng, ăn miếng trả miếng nói lên nội lực thâm sâu nhưng kỳ thật điều đó chỉ biểu hiện nội hàm yếu kém. Ai sống với chánh pháp, trì pháp, và được pháp hộ trì mới thật sự là người mạnh mẽ giữa cuộc đời nhiều nhưong này.



Kinh Văn

Sāvattṇidānaṃ. “Bhūtapubbaṃ, bhikkhave, devāsurasaṅgāmo samupabyūḷho ahoṣi. Atha kho, bhikkhave, vepacitti asurindo asure āmantesi – ‘sace, mārisā, devānaṃ asurasāṅgāme samupabyūḷhe asurā jineyyuṃ devā parājineyyuṃ, yena naṃ sakkaṃ devānamindaṃ kaṇṭhapañcamehi bandhanehi bandhitvā mama santike āneyyātha asurapura’nti. Sakkopi kho, bhikkhave, devānamindo deve tāvatimse āmantesi – ‘sace, mārisā, devānaṃ asurasāṅgāme samupabyūḷhe devā jineyyuṃ asurā parājineyyuṃ, yena naṃ vepacittim asurindaṃ kaṇṭhapañcamehi bandhanehi bandhitvā mama santike āneyyātha sudhammasabha’”nti. Tasmim kho pana, bhikkhave, saṅgāme devā jiniṃsu, asurā parājiniṃsu. Atha kho, bhikkhave, devā tāvatimsā vepacittim asurindaṃ kaṇṭhapañcamehi bandhanehi bandhitvā sakkassa devānamindassa santike ānesuṃ sudhammasabhaṃ. Tatra sudāṃ, bhikkhave, vepacitti asurindo kaṇṭhapañcamehi bandhanehi baddho sakkaṃ devānamindaṃ sudhammasabhaṃ pavisantañca nikkhamantañca asabbhāhi pharusāhi vācāhi akkosati paribhāsati. Atha kho, bhikkhave, mātali saṅgāhako sakkaṃ devānamindaṃ gāthāhi ajjhabhāsi –

Tại Sāvattṇi, Đức Thế Tôn thuyết như sau:

Này chư Tỳ khuru, thuở xưa chư thiên và a tu la dàn trận cho một cuộc hỗn chiến. Bấy giờ a tu la vương Vepacitti bảo các a tu la: “Chư liệt vị, trong trận ác chiến giữa chư thiên và chư a tu la nếu a tu la thắng hãy trói tứ chi và cổ thiên chủ Sakka mang đến trước mặt ta trong thành của a tu la”.

Và Thiên chủ Sakka cũng nói với chư thiên cõi Tam Thập Tam: “Chư liệt vị, trong trận ác chiến giữa chư thiên và chư a tu la nếu chư thiên thắng hãy trói tứ chi và cổ của a tu la vương Vepacitti mang đến trước mặt ta tại pháp đường Sudhamma”.

Này chư Tỳ khuru, trong trận chiến ấy chư thiên thắng, a tu la bại. Chư thiên cõi Tam Thập Tam trói tứ chi và cổ của a tu la vương Vepacitti mang đến gặp Thiên chủ Sakka tại pháp đường Sudhamma. Tại đây khi Thiên chủ Sakka bước vào pháp đường thì Vepacitti, đang bị trói, dùng những lời thô ác, cay độc mạ lỵ Thiên chủ.

Bấy giờ, vị thiên điều khiển thiên xa Mātali nói với thiên chủ Sakka bằng kệ ngôn:

**“Bhayā nu maghavā sakka, dubbalyā no titikkhasi;
Suñanto pharusam vācam, sammukhā vepacittino”ti.**

“Thiên chủ Maghavā
Vì sợ hay yếu hèn
Phải nghe lời mạ lỵ
Từ Vepacitti?

(Sakka):

**“Nāham bhayā na dubbalyā, khamāmi vepacittino;
Kathañhi mādiso viññū, bālena paṭisaṃyuje”ti.**

“Không sợ, không yếu hèn
Kham nhẫn Vepacitti
Một người có hiểu biết
Không giằng co kẻ ngu.

(Mātali):

**“Bhiyyo bālā pabhijjeyyum, no cassa paṭisedhako;
Tasmā bhusena daṇḍena, dhīro bālam nisedhaye”ti.**

“Kẻ ngu càng cuồng nộ

Nếu không ai áp chế
Bậc trí trị kẻ ngu
Phải dùng biện pháp mạnh.

(Sakka):

**“Etadeva ahaṃ maññe, bālassa paṭisedhanaṃ;
Paraṃ saṅkupitaṃ ñatvā, yo sato upasammatī”ti.**

“Riêng ta thì nghĩ khác
Để chế ngự kẻ ngu
Khi biết họ cuồng nộ
Mình chánh niệm an tịnh.

(Mātali):

**“Etadeva titikkhāya, vajjaṃ passāmi vāsava;
Yadā naṃ maññati bālo, bhayā myāyaṃ titikkhati;
Ajjhāruhati dummedho, gova bhiyyo palāyina”nti.**

“Thưa Ngài Vāsana
Sự nhẫn nhục như vậy
Tôi thấy là sai lầm
Kẻ dữ sẽ nghĩ rằng:
“Hắn sợ nên chịu đựng”
Kẻ ngu càng làm tới
Như bò rượt người chạy.

(Sakka):

**“Kāmaṃ maññatu vā mā vā, bhayā myāyaṃ titikkhati;
Sadatthaparamā atthā, khantiyā bhiyyo na vijjati.**

**“Yo have balavā santo, dubbalassa titikkhati;
Tamāhu paramaṃ khantiṃ, niccaṃ khamati dubbalo.**

**“Abalaṃ taṃ balaṃ āhu, yassa bālabalaṃ balaṃ;
Balassa dhammaguttassa, paṭivattā na vijjati.**

“Tasseva tena pāpiyo, yo kuddhaṃ paṭikujjhati;

Kuddhaṃ appaṭikujjhanto, saṅgāmaṃ jetaṃ dujjayaṃ.

**“Ubhinnaṃ matthaṃ carati, attano ca parassa ca;
Paraṃ saṅkupitaṃ ñatvā, yo sato upasammati.**

**“Ubhinnaṃ tikicchantaṃ, attano ca parassa ca;
Janā maññanti bāloti, ye dhammassa akovidā”ti.**

Mặc họ nghĩ hay không:
“Hắn chịu đựng vì sợ”
Trong đức tánh huân tập
Không gì hơn nhẫn nại.

“Khi người thật sự mạnh
Kham nhẫn được kẻ yếu
Sự nhẫn nại cao nhất:
Nhẫn với kẻ kém hơn.

“Thấy mạnh nhưng không mạnh
Là mạnh của hung hăng
Không ai chê sức mạnh
Của người sống đúng pháp.

“Lấy sân đáp sân hận
Chỉ khiến mình tệ hơn
Không sân với người sân
Là thắng trận khó thắng.

“Ai hành pháp lợi lạc
Cho cả mình và người
Khi biết người khác sân
Khéo giữ tâm an tịnh.

“Ai chữa lành cả hai
Bản thân và tha nhân
Quần chúng nghĩ là ngu
Vì không thông chánh pháp.

“So hi nāma, bhikkhave, sakko devānamindo sakaṃ puññaphalaṃ upajīvamāno devānaṃ tāvatiṃsānaṃ issariyādhipaccaṃ rajjaṃ kārento khantisoraccassa vaṇṇavādī bhavissati. Idha kho taṃ, bhikkhave, sobhetha yaṃ tumhe evaṃ svākkhāte dhammavinaye pabbajitā samānā khamā ca bhavyeyātha soratā cā”ti.

Này chư tỳ khuru, Thiên chủ Sakka với phước báu đã tạo, trị vì cõi Tam Thập Tam vẫn tán thán sự nhẫn nại và ôn hoà. Còn nói gì cao đẹp hơn là chư tỳ khuru vốn xuất gia trong Pháp và Luật được khéo thuyết cần sống nhẫn nại và ôn hoà.



“Bhayā nu maghavā sakka, dubbalyā no titikkhasi = Vì sợ hay vì yếu hèn, thưa Thiên chủ Đế Thích Maghavā

Suṇanto pharusam vācam, sammukhā vepacittino”ti = khi đối mặt với Vepacitti nghe những lời mạ lỵ

“Nāhaṃ bhayā na dubbalyā, khamāmi vepacittino = không vì sợ, chẳng vì yếu hèn mà ta kham nhẫn với Vepacitti

Kathañhi mādiso viññū, bālena paṭisaṃyuje”ti = Một người có hiểu biết như ta sao lại đôi co với kẻ thiếu trí

“Bhiyyo bālā pabhijjeyyūṃ, no cassa paṭisedhako = kẻ ngu càng nổi điên nếu không ai khống chế

Tasmā bhusena daṇḍena, dhīro bālaṃ nisedhaye”ti = do vậy với sự trừng phạt nặng nề, người trí chế ngự kẻ ngu.

“Etadeva ahaṃ maññe, bālassa paṭisedhanaṃ = Ta tự nghĩ cách cảm hoá người thiếu trí

Param saṅkupitaṃ ñatvā, yo sato upasammatī”ti = khi biết đối thủ giận dữ thì nên chánh niệm an tịnh

“Etadeva titikkhāya, vajjaṃ passāmi vāsava = Thưa Ngài Vāsava, tôi thấy là điều sai lầm khi thực hành pháp nhẫn nại

Yadā naṃ maññati bālo, bhayā myāyaṃ titikkhati = kẻ ngu nghĩ rằng “hắn nhẫn nại vì sợ ta”

Ajjhāruhati dummedho, gova bhiyyo palāyina”nti = kẻ u mê càng bám sát theo Ngài giống như bò rượt người sợ chạy

“**Kāmaṃ maññatu vā mā vā, bhayā myāyaṃ titikkhati** = hãy để kẻ ngu muốn nghĩ hay không nghĩ “hấn nấn nại vì sợ ta”

Sadatthaparamā atthā, khantiyā bhiyyo na vijjati = trong những thành tựu tối thượng của sự tu tập không gì qua nấn nại

“**Yo have balavā santo, dubbalassa titikkhati** = Người thật sự mạnh khi có thể kham nhẫn với kẻ yếu

Tamāhu paramaṃ khamiṃ, niccaṃ khamati dubbalo = kham nhẫn với kẻ yếu kém hơn mình luôn là sự kham nhẫn cao cả

“**Abalaṃ taṃ balaṃ āhu, yassa bālabalaṃ balaṃ** = cái mạnh của cuồng nô là cái mạnh không thật sự mạnh.

Balassa dhammaguttassa, paṭivattā na vijjati = không ai có thể khiến trách người mạnh do thiện pháp hộ trì

“**Tasseva tena pāpiyo, yo kuddhaṃ paṭikujjhati** = lấy hung bạo đáp trả hung bạo khiến sự việc tệ hại hơn cho chính mình

Kuddhaṃ appaṭikujjhanto, saṅgāmaṃ jeti dujjayaṃ = không lấy hung bạo đáp trả hung bạo là chiến thắng trận khó thắng

“**Ubhinnaṃ carati, attano ca parassa ca** = Người thực hành sự lợi lạc cho cả hai bản thân và tha nhân

Paraṃ saṅkupitaṃ nātvā, yo sato upasammati = khi biết đối thủ giận dữ thì nên chánh niệm an tịnh

“**Ubhinnaṃ tikicchantaṃ, attano ca parassa ca** = người có thể chữa lành cho cả hai bản thân và đối thủ

Janā maññanti bāloti, ye dhammassa akovidā”ti = quần chúng nghĩ là ngu vì họ không thiện xảo trong Pháp.



Thích nghĩa

Vepacitta là vị thiên cao tuổi hơn Thiên chủ Sakka và đứng đầu trong số các a tu la vương ở cõi Đạo lợi. Có nhiều phép thuật và mưu trí nhưng tánh tình gàn dở.

Mātali là vị thiên điều khiển thiên xa của Thiên chủ Đế Thích. Qua nhiều đoạn kinh và Sớ giải cho thấy Mātali là một người tâm giao tin cẩn hơn là một người phục dịch.

Theo Sớ giải thì Mātali suy nghĩ theo quan niệm chuyên chế theo quyền lực trong lúc Thiên chủ Đế Thích thì theo quan niệm nhân từ. Hai quan niệm này vốn đối lập trong nền tảng trị vì. Sớ giải cũng nói thêm là quan niệm chuyên chế gắn với cách nhìn của những a tu la.

Sadatthaparamā atthā, khantiyā bhiyyo na vijjati được dịch là “trong những lợi lạc của tự thân không gì qua nhân nại” y cứ theo Sớ giải ” (tesu saka-atthaparamesu atthesu khantito uttaritaro añño attho na vijjati). Câu này Thiên chủ Đế Thích nói theo quan niệm thường thức. Nếu theo pháp siêu thế thì không đơn giản chỉ có nhân nại.

Câu Tamāhu paramaṃ khantiṃ, niccaṃ khamati dubbalo (kham nhân với kẻ yếu kém hơn mình luôn là sự kham nhân cao cả) hàm nghĩa khi mình mạnh mà khoan hoà với kẻ yếu hơn thì mới thật sự là mạnh. Trái lại thái độ “thượng đội, hạ đạ” là tư cách tâm thường của phần đông.

Theo Sớ giải chữ Dhammaguttassa chỉ cho cả hai ý nghĩa: người hộ trì pháp hay người được pháp hộ trì (dhammena rakkhitassa dhammaṃvā rakkhantassa).

Tỳ khuru Giác Đăng dịch và biên soạn giáo trình

4. Vepacittisuttaṃ [Mūla]

250. Sāvattthinidānaṃ. “Bhūtapubbaṃ, bhikkhave, devāsurasāṅgāmo samupabyūlho ahoṣi. Atha kho, bhikkhave, vepacitti asurindo asure āmantesi – ‘sace, mārisā, devānaṃ asurasāṅgāme samupabyūlhe asurā jineyyuṃ devā parājineyyuṃ [parājeyyuṃ (sī. pī.)], yena naṃ sakkamaṃ devānamindaṃ kaṇṭhapañcamehi bandhanehi bandhitvā mama santike āneyyātha asurapura’nti. Sakkopi kho, bhikkhave, devānamindo deve tāvatimse āmantesi – ‘sace, mārisā, devānaṃ asurasāṅgāme samupabyūlhe devā jineyyuṃ asurā parājineyyuṃ, yena naṃ vepacittiṃ asurindaṃ kaṇṭhapañcamehi bandhanehi bandhitvā mama santike āneyyātha sudhammasabha’’nti. Tasmim kho pana, bhikkhave, saṅgāme devā jinimṣu, asurā parājinimṣu [parājimṣu (sī. pī.)]. Atha kho, bhikkhave, devā tāvatimsā vepacittiṃ asurindaṃ kaṇṭhapañcamehi bandhanehi bandhitvā sakkassa devānamindassa santike ānesuṃ sudhammasabhaṃ. Tatra sudam, bhikkhave, vepacitti asurindo kaṇṭhapañcamehi bandhanehi baddho sakkamaṃ devānamindaṃ

sudhammasabhaṃ pavisaṅkaṅca nikkhamantaṅca asabbhāhi pharusāhi vācāhi
akkosati paribhāsati. Atha kho, bhikkhave, mātali saṅgāhako sakkam
devānamindaṃ gāthāhi ajjhabhāsi –

“Bhayā nu maghavā sakka, dubbalyā no titikkhasi;
Suṇanto pharusam vācam, sammukhā vepacittino”ti.

“Nāham bhayā na dubbalyā, khamāmi vepacittino;
Kathaṅhi mādiso viññū, bālena paṭisaṃyuje”ti.

“Bhiyyo bālā pabhijjeyyum, no cassa paṭisedhako;
Tasmā bhusena daṇḍena, dhīro bālam nisedhaye”ti.

“Etadeva aham maññe, bālassa paṭisedhanam;
Param saṅkupitam ṅatvā, yo sato upasammati”ti.

“Etadeva titikkhāya, vajjam passāmi vāsava;
Yadā nam maññati bālo, bhayā myāyam titikkhati;
Ajjhāruhati dummedho, gova bhiyyo palāyina”nti.

“Kāmam maññatu vā mā vā, bhayā myāyam titikkhati;
Sadatthaparamā atthā, khantiyā bhiyyo na vijjati.

“Yo have balavā santo, dubbalassa titikkhati;
Tamāhu paramam khantiṃ, niccam khamati dubbalo.

“Abalam tam balam āhu, yassa bālabalam balam;
Balassa dhammaguttassa, paṭivattā na vijjati.

“Tasseva tena pāpiyo, yo kuddham paṭikujjhati;
Kuddham appaṭikujjhanto, saṅgāmam jeti dujjayam.

“Ubhinnaṃ mattham carati, attano ca parassa ca;
Param saṅkupitam ṅatvā, yo sato upasammati.

“Ubhinnaṃ tikicchantaṅam, attano ca parassa ca;
Janā maññanti bāloti, ye dhammassa akovidā”ti.

“So hi nāma, bhikkhave, sakko devānamindo sakkam puññaphalam upajīvamāno
devānam tāvatimsānam issariyādhipaccam rajjam kārento khantisoraccassa

vaṇṇavādī bhavissati. Idha kho taṃ, bhikkhave, sobhetha yaṃ tumhe evaṃ svākkhāte dhammavinaye pabbajitā samānā khamā ca bhaveyyātha soratā cā’’ti.

4. Vepacittisuttavaṇṇanā [Aṭṭhakathā]

250. Catutthe vepacittīti so kira asurānaṃ sabbajetṭhako. **Yenāti** nipātamattaṃ nanti ca. **Kaṇṭhapañcamehīti** dvīsu hatthesu pādesu kaṇṭhe cāti evaṃ pañcahi bandhanehi. Tāni pana naḷinasuttaṃ viya makkatakasuttaṃ viya ca cakkhussāpāthaṃ āgacchanti, iriyāpathaṃ rujjhanti. Tehi pana citteneva bajjhanti, citteneva muccati. **Akkosatīti** corosi bālosi mūlhosi thenosi oṭṭhosi goṇosi gadrabhosi nerayikosi tiracchānagatosi, natthi tuyhaṃ sugati, duggatiyeva tuyhaṃ pāṭikaṅkhāti imehi dasahi akkosavattūhi akkosati. **Paribhāsātīti**, jarasakka, na tvaṃ sabbakālaṃ jinissasi, yadā asurānaṃ jayo bhavissati, tadā tampi evaṃ bandhitvā asurabhavanassa dvāre nipajjāpetvā pothāpessāmīti ādīni vatvā tajjeti. Sakko vijitavijayo na taṃ manasi karoti, mahāpaṭiggahaṇaṃ panassa matthake vidhunanto sudhammadevasabhaṃ pavisati ceva nikkhamati ca. **Ajjhabhāsīti** “kim nu kho esa sakko imāni pharusavacanāni bhayena titikkhati, udāhu addivāsanaḥantiyā samannāgatattā’’ti? Vīmamsanto abhāsi.

Dubbalyā noti dubbalabhāvena nu. **Paṭisaṃyujeti** paṭisaṃyujeyya paṭipphareyya. **Pabhijjeyyunti** virajjeyyumaṃ. Pakujjheyuntipi pāṭho. Paranti paccatthikaṃ. **Yo sato upasammātīti** yo satimā hutvā upasammati, tassa upasamaṃyevāhaṃ bālassa paṭisedhanaṃ maññeti attho. **Yadā naṃ maññātīti** yasmā taṃ maññati. **Ajjhāruhatīti** ajjhottharati. **Gova bhiyyo palāyinti** yathā goyuddhe tāvadeva dve gāvo yujjhante gogaṇo olokento tiṭṭhati, yadā pana eko palāyati, atha naṃ palāyantaṃ sabbo gogaṇo bhiyyo ajjhottharati. Evaṃ dummedho khamantaṃ bhiyyo ajjhottharātīti attho.

Sadatthaparamāti sakatthaparamā. **Khantiyā bhiyyo na vijjatīti** tesu sakaatthaparamesu atthesu khantito uttaritaro añño attho na vijjati. **Tamāhu paramaṃ khantinti** yo balavā titikkhati, tassa taṃ khantiṃ paramaṃ āhu. **Bālabalaṃ** nāma aññāṇabalaṃ. Taṃ yassa balaṃ, abalameva taṃ balanti āhu kathentīti dīpeti. **Dhammaguttassāti** dhammena rakkhitassa, dhammaṃ vā rakkhantassa. **Paṭivattāti** paṭippharivā vattā, paṭippharivā vā bālabalanti vadeyyāpi, dhammaṭṭhaṃ pana cāletuṃ samattho nāma natthi. **Tasseva tena pāpiyoti** tena kodhena tasseva puggalassa pāpaṃ. Katarassa? **Yo kuddhaṃ paṭikujjhanti.** **Tikicchantaṇanti** ekavacane bahuvacanaṃ, tikicchantanti attho. **Janā maññantīti** evarūpaṃ attano ca parassa cāti ubhinnaṃ atthaṃ tikicchantaṃ nipphādentāṃ puggalaṃ “andhabālo aya’’nti andhabālaputhujjanāva evaṃ

maññanti. **Dhammassa akovidāti** catusaccadhamme achekā. **Idhāti** imasmim
sāsane. **Khoti** nipātamattaṃ. Catutthaṃ.